



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



Đơn vị kiểm toán :

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5943 - 3820 5944; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 38

1172
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN
VỤ TỜ
NH KẾ
TỔNG T
IA NA
P. HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận được thành lập theo Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc hợp nhất hai doanh nghiệp: Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận và Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Hàm Tân. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401121487 đăng ký lần đầu ngày 28/01/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 03/03/2020 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 97.795.230.976 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024: 97.795.230.976 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 30 Yersin, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ kỹ thuật lĩnh vực Lâm - Nông - Công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (nhà nghỉ, du lịch sinh thái); Trồng cây cao su; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản từ gỗ; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm

Công ty con					
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	Xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	58,0%	58,0%	58,0%	58,0%

Công ty liên kết
Không có

Cơ sở đồng kiểm soát
Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp Chế biến gỗ Phan Thiết	Khu phố E, phường Thanh Hải, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân	Khu phố 4, phường Tân Thiện, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam	Thôn Ba Bàu, xã Hàm Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận	Khu phố Lương Nam, thị trấn Lương Sơn, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận
- Cửa hàng Kinh doanh & Giới thiệu sản phẩm	509 Trần Hưng Đạo, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
- Cửa hàng Kinh doanh Bến Lội	Khu phố 2, phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024 là 3.957.417.567 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2023 lợi nhuận sau thuế là 4.229.178.281 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2024 là 000 VND (Tại thời điểm 31/12/2023 lợi nhuận chưa phân phối là 188.232.562 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. BAN LÃNH ĐẠO

Ông	LÊ NGỌC CƯỜNG	Chủ tịch Công ty	
Ông	NGUYỄN VĂN HÀ	Tổng Giám đốc	
Ông	TRẦN CÔNG CHÍ	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2024)
Ông	NGUYỄN HOÀNG CẢN	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/02/2024)
Ông	CAO VĂN NHÂN	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	TRẦN ĐỨC QUÝ	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 29/11/2024)
Ông	ĐOÀN VĂN CHÂU	Trưởng ban Kiểm soát	
Ông	PHẠM MINH TÀI	Kế toán trưởng	

Người đại diện pháp luật

Ông LÊ NGỌC CƯỜNG Chủ tịch Công ty

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2024, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Bình Thuận, ngày 22 tháng 03 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN HÀ
Tổng Giám đốc

Bình Thuận, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Chủ tịch Công ty

LÊ NGỌC CƯỜNG
Chủ tịch Công ty

11729
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
TỔNG QUẢN LÝ
TÀI CHÍNH VÀ
HÀNH CHÍNH
A NAM
PHỐ C

Số: 261./BCKT-TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Ban Lãnh đạo
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận, được lập ngày 22/01/2025, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đang có khoản tài sản thiếu chờ xử lý với giá trị 6.243.633.543 đồng chưa được Công ty xử lý, trường hợp không xác định được người gây ra thiệt hại đền bù, thì Chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty sẽ tăng thêm số tiền 6.243.633.543 đồng và Lợi nhuận sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Kiểm toán viên



PHAN ĐÌNH QUẾ TRÂN

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 5959-2023-142-1

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kê toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Tổng Giám đốc



PHÙNG NGỌC TOÀN

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0335-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		157.911.326.660	165.397.902.968
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.166.441.496	5.202.143.058
Tiền	111		1.166.441.496	5.202.143.058
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.370.003.741	14.411.474.249
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.932.596.315	7.372.988.351
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.555.857.212	1.751.240.590
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	2.689.104.932	2.269.716.110
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.051.188.261)	(3.226.104.345)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5.	6.243.633.543	6.243.633.543
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	145.195.410.484	145.103.324.198
Hàng tồn kho	141		145.195.410.484	145.103.324.198
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		179.470.939	680.961.463
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	179.470.939	680.961.463
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.115.363.282	22.326.125.756
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.115.824.353	18.805.922.841
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	17.115.824.353	18.805.922.841
- Nguyên giá	222		51.294.176.345	50.681.984.243
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.178.351.992)	(31.876.061.402)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		40.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(40.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	2.801.678.293	2.781.275.308
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.8.	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	2.801.678.293	2.781.275.308
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	-	-
Đầu tư vào công ty con	251	V.3	2.900.852.406	2.900.852.406
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	(2.900.852.406)	(2.900.852.406)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.197.860.636	738.927.607
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.197.860.636	738.927.607
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		179.026.689.942	187.724.028.724



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		61.584.615.350	71.420.607.146
I. Nợ ngắn hạn	310		61.485.715.350	71.321.707.146
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	738.247.496	320.501.115
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.722.304.602	34.017.294.799
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.574.834.856	2.654.297.688
Phải trả người lao động	314		8.985.099.320	5.258.305.511
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	49.002.883	61.594.203
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	9.929.575.780	7.760.424.602
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	19.146.929.277	17.559.410.997
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		11.261.908	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.328.459.228	3.689.878.231
II. Nợ dài hạn	330		98.900.000	98.900.000
Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.16	98.900.000	98.900.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.442.074.592	116.303.421.578
I. Vốn chủ sở hữu	410		117.611.600.678	116.612.607.970
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	97.795.230.976	97.795.230.976
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.18	30.500.000	30.500.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	19.785.869.702	18.598.644.432
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	-	188.232.562
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	188.232.562
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(169.526.086)	(309.186.392)
Nguồn kinh phí	431	V.19	(169.526.086)	(309.186.392)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		179.026.689.942	187.724.028.724

Người lập biểu

NGUYỄN HOÀNG MAI

Kế toán trưởng

PHẠM MINH TÀI

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN HÀ

S01172
CÔNG TY
TNHH
LÂM NGHIỆP
BÌNH THUẬN
TỈNH BÌNH THUẬN
PHÍA NAM
- T.P HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	76.964.898.952	64.006.959.097
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		76.964.898.952	64.006.959.097
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	50.470.822.829	43.706.847.748
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.494.076.123	20.300.111.349
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7.396.664	6.394.838
Chi phí tài chính	22	VI.5	1.587.259.945	1.645.072.924
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.587.259.945	1.645.072.924
Chi phí bán hàng	25	VI.8	1.920.626.992	1.715.519.665
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	17.312.497.230	16.979.732.475
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.681.088.620	(33.818.877)
Thu nhập khác	31	VI.6	2.563.819.783	5.552.497.063
Chi phí khác	32	VI.7	2.252.808.853	221.754.829
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		311.010.930	5.330.742.234
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.992.099.550	5.296.923.357
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.034.681.983	1.067.745.076
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.957.417.567	4.229.178.281

Người lập biểu

NGUYỄN HOÀNG MAI

Kế toán trưởng

PHẠM MINH TÀI

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		61.001.587.551	64.713.978.396
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(21.988.241.387)	(25.112.094.045)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.121.788.084)	(21.180.641.154)
Tiền lãi vay đã trả	04		(1.538.257.062)	(1.583.478.721)
Thuế TNDN đã nộp	05		(1.413.319.094)	(1.200.400.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.925.446.084	12.190.099.577
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36.325.721.952)	(34.236.822.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.460.293.944)	(6.409.357.948)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		17.910.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.765.157	6.394.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24.675.157	6.394.838
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		27.207.879.815	36.540.825.143
Tiền trả nợ gốc vay	34		(25.620.361.535)	(36.268.379.625)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(188.232.562)	(243.580.073)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.399.285.718	28.865.445
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(4.036.333.069)	(6.374.097.665)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	5.202.143.058	11.576.240.723
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		631.507	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	1.166.441.496	5.202.143.058

Người lập biểu



NGUYỄN HOÀNG MAI

Kế toán trưởng



PHẠM MINH TÀI

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HÀ

729-
G TY
H
TƯ VÀ
KẾ T
M TOÁ
NAM
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận được thành lập theo Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc hợp nhất hai doanh nghiệp: Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận và Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Hàm Tân. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401121487 đăng ký lần đầu ngày 28/01/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 03/03/2020 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 97.795.230.976 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024: 97.795.230.976 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 30 Yersin, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Số lượng CB-CNV của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 176 người (tại ngày 31/12/2023 là 185 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ kỹ thuật lĩnh vực Lâm - Nông - Công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (nhà nghỉ, du lịch sinh thái); Trồng cây cao su; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản từ gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tét bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con					
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	Xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	58,0%	58,0%	58,0%	58,0%

Công ty liên kết

Không có

Cơ sở đồng kiểm soát

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp Chế biến gỗ Phan	Khu phố E, phường Thanh Hải, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân	Khu phố 4, phường Tân Thiện, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam	Thôn Ba Bàu, xã Hàm Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận	Khu phố Lương Nam, thị trấn Lương Sơn, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận

-Cửa hàng KD & Giới thiệu sản
- Cửa hàng Kinh doanh Bến Lội

509 Trần Hưng Đạo, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
Khu phố 2, phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác, ...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

1729
CÔNG TY
NH
VỤ T
NH KẾ
IỂM T
IA N
T.P.HC

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp nhập trước, xuất trước.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30	năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	2 - 20	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	64.489.382	115.117.731
Tiền gửi ngân hàng	1.101.952.114	5.087.025.327
- Tiền gửi (VND)	1.095.771.671	5.081.476.391
+ NH TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	360.911.094	3.931.296.941
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	440.757.344	1.103.074.566
+ NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn (Agribank)	285.027.343	37.719.384
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	9.075.890	9.385.500
- Tiền gửi (USD)	6.180.443	5.548.936
+ NH TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	6.180.443	5.548.936
Cộng	1.166.441.496	5.202.143.058

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan	2.114.498.481	2.114.498.481
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	2.114.498.481	2.114.498.481
Phải thu khách hàng khác	1.818.097.834	5.258.489.870
Công ty TNHH Phước Sang	749.734.733	749.734.733
Cty TNHH Chế Biến Gỗ Thiên Ân Thịnh	-	3.780.500.000
Đối tượng khác	1.068.363.101	728.255.137
Cộng	3.932.596.315	7.372.988.351

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	2.900.852.406	(2.900.852.406)	-	2.900.852.406
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	2.900.852.406	(2.900.852.406)	-	2.900.852.406
Cộng	2.900.852.406	(2.900.852.406)	-	2.900.852.406

Ghi chú:

Công ty sở hữu 58% vốn điều lệ của Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng. Công ty đã trích lập dự phòng 100% do công ty này hoạt động kinh doanh thua lỗ và hồ sơ đã được đưa ra tòa án để tuyên bố phá sản. Kết quả định giá Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng khoảng 1 tỷ đồng, không đủ để thanh toán cho các chủ nợ nên sẽ không còn tiền để trả cho các cổ đông.

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	673.181.875	125.282.600	886.126.157	61.913.600
+ Nguyễn Tấn Hồng	-	-	-	-
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận	345.960.114	-	287.325.646	-
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam	46.598.500	-	30.500.000	-
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân	124.740.661	-	443.017.911	-
+ Đối tượng khác	155.882.600	125.282.600	125.282.600	61.913.600
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
+ Đối tượng khác	-	-	-	-
- Phải thu khác	2.015.923.057	68.660.337	1.383.589.953	684.511
+ Phải thu ngắn hạn khác	2.015.923.057	68.660.337	1.383.589.953	684.511
Cộng	2.689.104.932	193.942.937	2.269.716.110	62.598.111

5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho		6.243.633.543		6.243.633.543
Cộng		6.243.633.543		6.243.633.543

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.284.669.574	-	3.094.026.234	-
<u>Chi tiết:</u>				
+ Công ty CP CB XNK Gỗ Tân Thắng	2.114.498.481	-	2.114.498.481	-
+ Công ty TNHH Phước Sang (Lô gỗ Lộc Bắc)	749.734.733	-	749.734.733	-
+ Đối tượng khác	420.436.360	-	229.793.020	-
- Tổng giá trị các khoản trả trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	572.575.750	-	69.480.000	-
<u>Chi tiết:</u>				
+ Trung tâm tư vấn và công nghệ môi trường	200.000.000	-	-	-
+ Cơ sở phân bón hữu cơ Suối Tre	153.050.000	-	-	-
+ Đối tượng khác	219.525.750	-	69.480.000	-
- Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	193.942.937	-	62.598.111	-

Chi tiết:

+ Đối tượng khác	193.942.937	-	62.598.111	-
Cộng	4.051.188.261	-	3.226.104.345	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	292.579.427	-	518.888.654	-
- Chi phí SXKD dở dang	142.832.120.071	-	142.015.080.895	-
- Thành phẩm	1.490.987.040	-	2.395.198.949	-
- Hàng hóa	579.723.946	-	174.155.700	-
Cộng	145.195.410.484	-	145.103.324.198	-

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Rừng cao su trồng năm 2011 - XN LN Hàm Tân	731.152.494	714.749.509
- Rừng cao su trồng năm 2012 - XN LN Hàm Tân	1.041.423.000	1.041.423.000
- Rừng trồng cao su tại Hàm Thuận Bắc	393.230.766	393.230.766
- Sửa chữa nâng cấp đường vào đội 3 - Xã Tân Tiến	250.000.000	250.000.000
- CP đền bù đất dự án Nhà máy Ván dăm	271.393.600	271.393.600
- Các công trình khác	114.478.433	110.478.433
Cộng	2.801.678.293	2.781.275.308

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Súc vật, vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	39.909.812.245	2.526.607.636	4.531.708.001	536.932.000	3.176.924.361	50.681.984.243
Số tăng trong năm	1.068.882.102	-	-	43.310.000	-	1.112.192.102
- Mua trong năm	-	-	-	43.310.000	-	43.310.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.068.882.102	-	-	-	-	1.068.882.102
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	500.000.000	-	-	500.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	500.000.000	-	-	500.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	40.978.694.347	2.526.607.636	4.031.708.001	580.242.000	3.176.924.361	51.294.176.345
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25.014.688.941	2.509.821.921	3.366.630.539	343.931.333	640.988.668	31.876.061.402
Số tăng trong năm	2.248.427.667	6.103.896	257.969.598	62.385.083	227.404.346	2.802.290.590
- Khấu hao trong năm	2.248.427.667	6.103.896	257.969.598	62.385.083	227.404.346	2.802.290.590
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	500.000.000	-	-	500.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	500.000.000	-	-	500.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	27.263.116.608	2.515.925.817	3.124.600.137	406.316.416	868.393.014	34.178.351.992
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	14.895.123.304	16.785.715	1.165.077.462	193.000.667	2.535.935.693	18.805.922.841
Tại ngày cuối năm	13.715.577.739	10.681.819	907.107.864	173.925.584	2.308.531.347	17.115.824.353

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay VND 14.400.456.760
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng VND 12.816.775.883
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý VND -
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai VND -

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	40.000.000	-	40.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	40.000.000	-	40.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	40.000.000	-	40.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	40.000.000	-	40.000.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay - VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 40.000.000 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

11.1. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ
- CCDC xuất dùng
- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	-	-
	18.068.800	1.940.167
	161.402.139	124.900.066
	-	554.121.230
Cộng	179.470.939	680.961.463

11.2. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- CCDC xuất dùng
- Chi phí khác

	-	-
	560.705.632	470.519.990
	637.155.004	268.407.617
Cộng	1.197.860.636	738.927.607



12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

12.1. Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng						
Ngân hàng Công thương VN-CN Bình Thuận	17.646.929.277	17.646.929.277	22.307.879.815	21.220.361.535	16.559.410.997	16.559.410.997
Vay cá nhân						
Ông Phạm Trung Cang	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ông Khúc Đình Chung	1.500.000.000	1.500.000.000	3.500.000.000	2.000.000.000	-	-
Bà Trần Thị Thu Thủy	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thuận	-	-	400.000.000	400.000.000	-	-
Cộng	19.146.929.277	19.146.929.277	27.207.879.815	25.620.361.535	17.559.410.997	17.559.410.997

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Văn bản sửa đổi vay số 300051605/2024-HĐCVHIM-SĐBS03/NHCT600-LAMNGHIEP ngày 27/12/2024. Hạn mức 22.000.000.000 VND.	Ngân hàng Công thương VN - CN Bình Thuận	12 tháng	8%/năm	17.646.929.277	- Xưởng chế biến gỗ tại khu phố E, Hiền Vương, P.Thanh Hải, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá 2.347.000.000 VND; - Quyền SĐĐ và tài sản gắn liền với đất tại 30 Yersin, P. Phú Trinh, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận trị giá 4.279.000.000 VND; - Cửa hàng tại số 509 Trần Hưng Đạo, P.Lạc Đạo, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá 639.000.000 VND; - 2 xe bán tải biển kiểm soát 86C-143.27 và 86C-143.12, trị giá 801.000.000 VND.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận
30 Yersin, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Hợp đồng vay ngày 24/12/2024	Khúc Đình Chung	03 tháng	9%/năm	1.500.000.000 - <i>Tin chấp</i>
				<u>19.146.929.277</u>

12.2. Dài hạn



13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Địa chất & MT Đất Xanh	6.725.046	6.725.046	20.357.760	20.357.760
Hộ kinh doanh Lê Văn Hồng	173.940.000	173.940.000	-	-
Cty TNHH TM -DV -ĐT Thành Đạt	188.611.200	188.611.200	-	-
Công ty TNHH SX TM DV BHLĐ Lộc An	-	-	109.235.574	109.235.574
Phải trả đối tượng khác	368.971.250	368.971.250	190.907.781	190.907.781
Cộng	738.247.496	738.247.496	320.501.115	320.501.115

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
14.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	128.350.755	680.400.269	672.805.659	135.945.365
Thuế thu nhập doanh nghiệp	923.679.298	2.034.681.983	1.413.319.094	1.545.042.187
Thuế thu nhập cá nhân	50.793.182	62.906.456	69.911.819	43.787.819
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.450.530.618	11.171.683.407	9.851.098.375	2.771.115.650
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	100.943.835	-	22.000.000	78.943.835
Cộng	2.654.297.688	13.959.672.115	12.039.134.947	4.574.834.856
14.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Thiết kế khai thác rừng trồng	-	-
Chi phí đấu giá gỗ rừng trồng	-	-
Chi phí lãi vay	49.002.883	61.594.203
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	-	-
Cộng	49.002.883	61.594.203

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- KPCĐ	480.674.876	316.957.548
- BHXH, BHYT, BHTN	352.944.603	2.633.488
- Tài sản thừa chờ giải quyết	37.020.922	37.020.922
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.658.325.000	138.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.400.610.379	7.265.312.644
+ Tiền đến bù cây trồng phải trả cho các hộ dân (Công ty Thông Thuận)	995.514.900	995.514.900
+ Tiền bồi thường tuyến đường điện 500KV	257.536.717	257.536.717
+ Tiền bồi thường của Công ty Rạng Đông	1.288.870.000	1.288.870.000
+ Tiền bồi thường của Công ty Nông nghiệp CVC Bình Thuận	3.455.085.391	3.455.085.391
+ Các khoản phải trả khác	1.403.603.371	1.268.305.636
Cộng	<u>9.929.575.780</u>	<u>7.760.424.602</u>
Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	98.900.000	98.900.000
+ Công ty Ngọc Minh Quân	-	-
+ Nguyễn Hoàng Hiếu	98.900.000	98.900.000
Cộng	<u>98.900.000</u>	<u>98.900.000</u>

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	11.261.908	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	<u>11.261.908</u>	<u>-</u>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	97.795.230.976	30.500.000	17.402.964.970	-	243.580.073	115.472.276.019
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	4.229.178.281	4.229.178.281
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	1.195.679.462	-	-	1.195.679.462
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(4.284.525.792)	(4.284.525.792)
Số dư cuối năm trước	97.795.230.976	30.500.000	18.598.644.432	-	188.232.562	116.612.607.970
(Số dư đầu năm nay)						
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	3.957.417.567	3.957.417.567
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	1.187.225.270	-	-	1.187.225.270
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(4.145.650.129)	(4.145.650.129)
Số dư cuối năm nay	97.795.230.976	30.500.000	19.785.869.702	-	-	117.611.600.678



18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	97.795.230.976	97.795.230.976
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	<u>97.795.230.976</u>	<u>97.795.230.976</u>

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	97.795.230.976	97.795.230.976
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	97.795.230.976	97.795.230.976
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	188.232.562	243.580.073

18.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	19.785.869.702	18.598.644.432
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

18.5. Nguồn kinh phí

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	1.572.236.704	1.572.236.704
- Chi sự nghiệp	1.741.762.790	1.881.423.096
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(169.526.086)	(309.186.392)

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	244,77	244,77
- EUR	-	-

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	165.297.474	7.090.911
- Doanh thu bán thành phẩm	76.020.108.919	63.999.868.186
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	779.492.559	-
Cộng	76.964.898.952	64.006.959.097

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	50.470.822.829	43.706.847.748
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	50.470.822.829	43.706.847.748

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.765.157	6.394.838
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	631.507	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	7.396.664	6.394.838

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.587.259.945	1.645.072.924
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1.587.259.945	1.645.072.924

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	15.300.000	-
Thanh lý CCDC, vật liệu	-	-
Cho thuê mặt bằng, điện nước	-	-
Được đền bù, bồi thường	-	-
Thu khoán trồng rừng	2.065.014.848	3.564.563.393
Nguồn kinh phí sự nghiệp hỗ trợ bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng	436.140.000	1.004.737.800

Khác	47.364.935	983.195.870
Cộng	2.563.819.783	5.552.497.063

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền chậm nộp thuế	274.715.754	39.802.023
- Truy thu thuế GTGT	-	-
- Tiền thuê đất năm trước	1.329.529.952	-
- Các khoản chậm nộp BHXH	29.240.724	-
- Các khoản khác	619.322.423	181.952.806
Cộng	2.252.808.853	221.754.829

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	87.750.080
- Chi phí nhân công	252.102.280	306.991.910
- Chi phí khấu hao	-	-
- Thuế, phí, lệ phí	7.433.759	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.441.665.690	1.280.137.883
- Chi phí khác bằng tiền	219.425.263	40.639.792
Cộng	1.920.626.992	1.715.519.665

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.907.722	3.218.640
- Chi phí nhân công	7.798.596.738	7.237.720.481
- Chi phí khấu hao	774.253.254	743.863.206
- Thuế, phí, lệ phí	452.420.248	228.366.747
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	825.083.916	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.312.652.609	1.939.886.020
- Chi phí khác bằng tiền	6.147.582.743	6.826.677.381
Cộng	17.312.497.230	16.979.732.475

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.230.294.529	1.365.994.817
- Chi phí công cụ, dụng cụ	738.074.054	1.011.335.800
- Chi phí nhân công	29.561.556.145	25.219.860.006
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.802.290.590	2.740.292.640
- Thuế, phí, lệ phí	459.854.007	228.366.747
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	825.083.916	228.366.747
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.497.250.482	5.993.935.542
- Chi phí bằng tiền khác	28.362.728.257	28.521.762.621
Cộng	69.477.131.980	65.309.914.920

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.545.556.187	1.067.345.076
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	489.125.796	400.000
Cộng	2.034.681.983	1.067.745.076

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	27.207.879.815
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	25.620.361.535
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-



VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên

	Năm nay	Năm trước
+ Tiền lương, thưởng	2.459.563.200	2.164.686.480
+ Thù lao	-	-

Trong đó:

Năm 2023:

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Lương	Thù lao
1.	LÊ NGỌC CƯỜNG	Chủ tịch Công ty	358.201.440	-
2.	NGUYỄN VĂN HÀ	Tổng Giám đốc	344.934.720	-
3.	TRẦN CÔNG CHÍ	Phó Tổng Giám đốc	305.134.560	-
4.	NGUYỄN HOÀNG CĂN	Phó Tổng Giám đốc	305.134.560	-
5.	CAO VĂN NHÂN	Phó Tổng Giám đốc	254.278.800	-
6.	ĐOÀN VĂN CHÂU	Trưởng ban kiểm soát	318.401.280	-
7.	PHẠM MINH TÀI	Kế toán trưởng	278.601.120	-
	TỔNG CỘNG		2.164.686.480	-

Năm 2024:

1.	LÊ NGỌC CƯỜNG	Chủ tịch Công ty	508.550.400	-
2.	NGUYỄN VĂN HÀ	Tổng Giám đốc	489.715.200	-
3.	TRẦN CÔNG CHÍ	Phó Tổng Giám đốc	108.302.400	-
4.	NGUYỄN HOÀNG CĂN	Phó Tổng Giám đốc	36.100.800	-
5.	CAO VĂN NHÂN	Phó Tổng Giám đốc	433.209.600	-
6.	TRẦN ĐỨC QUÝ	Phó Tổng Giám đốc	36.100.800	-
7.	ĐOÀN VĂN CHÂU	Trưởng ban kiểm soát	452.044.800	-
8.	PHẠM MINH TÀI	Kế toán trưởng	395.539.200	-
	TỔNG CỘNG		2.459.563.200	-

Các giao dịch khác

	Năm nay	Năm trước
Cho vay/ mượn tiền	-	-
Giao dịch mua bán	-	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	Công ty con	58,00%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Không có.

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	Nợ phải thu	2.114.498.481
	Nợ phải trả	-

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023, đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



NGUYỄN HOÀNG MAI

Kế toán trưởng



PHẠM MINH TÀI

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc





NGUYỄN VĂN HÀ